

## TÍNH BIỂU TRƯNG TRONG THÀNH NGỮ

Nguyễn Văn Hoà<sup>(\*)</sup>

1. Khi nghiên cứu thành ngữ (TN), một trong những điểm cần lưu ý trước hết đó là tính hình tượng và biểu trưng của nó.

Tính hình tượng (đôi khi còn được gọi là tính hình ảnh), là một trong những đặc tính quan trọng nhất của TN và nó thường được nhấn mạnh trong những TN cụ thể, xác định. Tính hình tượng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra các TN biểu cảm và cần phân tích một cách xác đáng tương quan giữa tính hình tượng/phi hình tượng trong lĩnh vực TN. Việc phân tích này là cần thiết vì trên bình diện lịch đại những tính chất này đối lập nhau. Với nhiều dạng ngữ cố định, sự chuyển nghĩa được coi là “ranh giới giữa cụm từ tự do và cụm từ cố định”. (B.M. Мокиенко 1980). Thuật ngữ *tính hình tượng, hình ảnh* (образность) được hiểu là khả năng của các đơn vị ngôn ngữ nhằm tạo ra những phương thức gợi cảm, sinh động trong việc diễn đạt các vật thể, các sự vật và hiện tượng tự nhiên. Thực chất của *tính hình tượng* hiểu theo nghĩa rộng, theo cách nhận xét của Ларин, là trong sự thể hiện nghĩa của lời nói, chủ yếu trong các khái niệm cụ thể (Б.А. Ларин, 1974; 47). Cách hiểu thuật ngữ “*tính hình tượng*” này có thể phỏng đoán được tính hai mặt mang nghĩa của từ hoặc tập hợp từ; đồng thời

việc mở rộng khái niệm tính hình tượng (hình ảnh) của từ và cụm từ ngoài giới hạn sử dụng chúng theo nghĩa bóng-nghĩa phái sinh, dẫn tới sự lẫn lộn giữa các khái niệm “tính biểu cảm”, “tính xúc cảm”... Chúng ta cần hiểu rằng tính hình ảnh và tính biểu cảm trong từ vựng gắn bó một cách chặt chẽ với nhau, mặc dù vậy tính hình ảnh được coi chỉ là một trong các phương tiện thể hiện tính biểu cảm mà thôi. Trong trường hợp này tính biểu trưng hình ảnh chính là sự đối lập giữa cách cảm thụ, tiếp nhận nghĩa từ vựng cụ thể-nghĩa gốc và nghĩa bóng, (nghĩa phái sinh) của từ. Chính sự so sánh đối lập nội tại này giữa cái cụ thể và cái trừu tượng tạo ra sự biểu cảm trong TN. Trong phạm vi bài viết này chúng tôi đi sâu vào tính biểu trưng, còn tính biểu cảm của TN, chúng tôi xin phép trình bày trong một dịp khác.

Theo Nguyễn Thiện Giáp “Thành ngữ là những cụm từ cố định vừa có tính hoàn chỉnh về nghĩa, vừa có tính gợi cảm” (Nguyễn Thiện Giáp, 1998; 77). Ở ngữ định danh, hình thái nội tại của thành tố đóng vai trò tạo nên nghĩa chung của cả đơn vị, còn ở TN thì khác. Hình thái nội tại của các thành tố tạo nên nghĩa TN chung và không phải luôn luôn là tổng của các nét nghĩa của từng thành tố. Trong giao tiếp, nghĩa nội tại

<sup>(\*)</sup> Th.S., Khoa Ngôn ngữ & Văn hoá Nga, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

của từng thành tố ít được chú ý tới, còn nghĩa chung, nghĩa tổng thể, nghĩa thực tại khái quát của TN được nhấn mạnh. “Hình thái bên trong quy định ý nghĩa thực tại và sắc thái biểu cảm của ý nghĩa đó. Nếu ở ngữ định danh, hình thái bên trong và ý nghĩa thực tại thống nhất với nhau thì ở TN, hình thái bên trong và ý nghĩa thực tại tách rời nhau, thậm chí đối lập nhau. Chính sự đối lập ở hai diện ý nghĩa như thế đã tạo nên tính hình tượng của TN” [4, 1975]

M.Ф.Палевская gọi tính hình tượng của cụm từ là “khả năng tạo ra những hình ảnh khác nhau phá vỡ sự phù hợp giữa cái biểu thị và cái được biểu thị, do vậy mà cụm từ tự do bị chuyển nghĩa, kết cấu lại về mặt nghĩa và dung hợp về mặt cú pháp” (M.Ф. Палевская, 1972, 59). A.И.Федоров thì cho rằng sự chuyển nghĩa mang tính hình ảnh tạo ra sự hợp nhất hai khái niệm thành một, hoặc sự hợp nhất khái niệm về tính chất sự vật với khái niệm về đặc tính đối với một vật khác” (A.И. Федоров, 1973, 87).

Tính biểu trưng trong TN được thể hiện qua các hình ảnh, sự vật cụ thể được khái quát hoá. Có ý kiến cho rằng biểu trưng là bất kỳ thực thể nào có chứa nghĩa và có thể quy chiếu sang thực thể khác, chúng được sử dụng và diễn giải như là một đại diện cho một loại thông tin nào đó vào một tương ứng loại suy. Điều này trong ngôn ngữ học gọi là “tư duy trong hình thức ký hiệu” (Bùi Khắc Việt [8, 1978], Phạm Đức Dương [3, 2002]). Chúng tôi đồng ý với quan điểm này khi cho rằng biểu trưng trong ngôn ngữ học nói chung và trong TN nói riêng, là ký hiệu có quan hệ với quy chiếu. Biểu tượng được hình thành trong nhận thức của con người, trong quá trình phát triển

từ hình ảnh cụ thể đến khái niệm, từ khái niệm đến biểu tượng thông qua việc sử dụng các sự vật, hiện tượng tự nhiên làm vật thay thế và tạo ra một ý nghĩa, một thông tin có tính khái quát. Biểu tượng là những tín hiệu được xét trên hai phương diện: Cái biểu thị - là những dạng thức của khái niệm dưới dạng hiện tượng, sự vật cụ thể tồn tại khách quan trong cuộc sống hiện thực. Cái được biểu thị - là những phán đoán, suy luận, bình xét, đánh giá, những ý nghĩa, “những thông điệp thuộc thế giới ý niệm được hàm chứa trong biểu tượng.” Trong TN thường dùng những vật cụ thể, hiện tượng hoặc tính chất cụ thể để tạo ra sự liên tưởng liên quan đến một khái niệm, một sự thông báo, nhận xét, đánh giá có tính khái quát. Trong trường hợp này biểu tượng là hình ảnh tượng trưng cho sự khái quát đó. Ngôn ngữ là công cụ của tư duy và tư duy phát triển một cách biện chứng, hữu cơ bền vững không thể tách rời với ngôn ngữ. Sự phát triển của ý thức và tư duy gắn liền với sự phát triển của ngôn ngữ theo quy luật logic khách quan: Từ tư duy cụ thể đến tư duy trừu tượng “và nằm trong quá trình cụ thể hoá thế giới ý niệm bằng hệ thống ký hiệu ngôn ngữ.” [3, 2002].

Trong giao tiếp hoặc trong văn bản, TN được sử dụng hết sức tinh tế. Nó như thước đo trình độ kiến thức chung về văn hoá, xã hội, cũng như trình độ sử dụng thành thạo một ngôn ngữ nào đó. Trong nhiều trường hợp người nói muốn nhấn mạnh sự vật, muốn thể hiện cái tinh tế khó diễn đạt bằng lời, mà chỉ cần dùng những câu TN mang nghĩa khái quát cao là đã đủ nói lên điều mình muốn nói. Ví dụ: Khi kế hoạch, chủ trương đề ra lúc

đầu thì rất to tát, nhưng kết quả thực hiện được lại rất nhỏ bé, không như mong muốn, công việc tiến hành không đến nơi đến chốn, người Việt Nam dùng TN đầu voi đuôi chuột. Một hình ảnh hết sức đặc trưng và đối lập nhau tạo ra sự liên tưởng cụ thể: Đầu--đuôi ; voi--chuột. Đây là hình ảnh biểu trưng cho một con vật to lớn nhất về hình dáng, kích thước, trọng lượng (voi). Đối lập với nó là một con vật nhỏ bé (chuột). Cũng tương tự như vậy là sự đối lập giữa một bộ phận ở phía trước và ở vị trí cao nhất (đầu voi) với bộ phận ở phía sau và ở vị trí thấp nhất (đuôi chuột) để tạo ra sự liên tưởng thông qua hình ảnh biểu trưng nhằm khái quát hoá sự bình phẩm, đánh giá qua một phát ngôn.

Đầu--đuôi, voi--chuột > Đầu voi đuôi chuột.

2. Cái khái quát trừu tượng được tạo ra từ những sự vật cụ thể, đơn lẻ, cá biệt. Nhiều nhà nghiên cứu đánh giá cao vai trò của tính biểu trưng qua hình ảnh trong việc tạo ra TN và hoạt động của nó trong giao tiếp. Các nhà ngôn ngữ học Nga đã bổ sung thêm ý nghĩa TN thể hiện trong nhiều kiểu phân loại và các định nghĩa khác nhau về TN. Theo phương pháp nghiên cứu lịch đại thì TN thường mang tính hình ảnh (B.B. Виноградов, А.А. Реформатский, Б.А. Ларин). А.И. Федоров cho rằng "Mỗi TN trong giai đoạn hình thành là sự ẩn dụ hoặc so sánh, hoặc là một phần của tục ngữ, châm ngôn". (А.И. Федоров, 1973). Tính hình tượng được thể hiện vô cùng phong phú và đa dạng bằng các hình thức tu từ khác nhau. Các TN *cá chậu chim lồng, hoa thêu gấm dệt, đầu trâu mặt ngựa, chó ngáp phải ruồi...* đều cùng

có một phương thức tu từ ẩn dụ hoá đối xứng nghĩa tương đẳng. Khi sử dụng những TN mang phương thức tu từ ẩn dụ là ta đã sử dụng ý nghĩa gián tiếp của chúng để chỉ những hiện tượng, trạng thái của sự vật khách quan tương đồng. Thông qua những hiện tượng cụ thể này, chúng ta có thể diễn đạt chúng bằng những TN một cách hết sức ngắn gọn, súc tích, chính xác và sinh động. Điều này chứng tỏ TN ẩn dụ được tạo ra và thể hiện được khả năng tư duy hình tượng phong phú, độc đáo và khả năng liên tưởng chính xác, tinh tế của người sử dụng. TN là loại đơn vị từ vựng bao gồm hai nét nghĩa. Nghĩa đen là cơ sở, là gốc; còn nghĩa bóng, hoặc "nghĩa phái sinh", là nghĩa được sử dụng trong hành chức, là nghĩa hình thành nhờ quá trình biểu trưng hoá. (Hoàng Văn Hành, [5, 1987]). Tính hình tượng hoặc tính biểu trưng của TN được thể hiện ở chỗ: các TN không chỉ nêu tên các hiện tượng, tính chất các sự vật, các hoạt động của người và vật, mà nó còn hàm chứa những hình ảnh nhất định. Ví dụ các TN mang tính tỉ dụ, so sánh trực tiếp ta có *nóng như lửa, bạc như vôi, rõ như ban ngày, đông như kiến...* Đôi khi hình thức tỉ dụ trong TN vượt lên trên cả logic tự nhiên để đạt hiệu quả cao trong cách thể hiện, mang tính khái quát sâu sắc. Đó là nghèo thì phải *nghèo rớt mùng tơi*", còn giàu có thì phải *giàu nứt đố đổ vách* v.v...

Trong tiếng Việt, TN ẩn dụ hoá còn được gọi bằng những thuật ngữ khác như TN đối, TN đối điệp âm, TN đan chéo bốn âm tiết... (Dẫn theo Hoàng Văn Hành). Như tên gọi, TN ẩn dụ hoá là loại TN có nghĩa biểu trưng hoá dưới hình thức ẩn dụ. Cũng có thể gọi đó là "TN so sánh ngầm" (Hoàng Văn Hành, Nguyễn

Văn Mệnh...). Số lượng TN ẩn dụ hoá đôi xứng chiếm tới 70% tổng số TN tiếng Việt (Số liệu thống kê của Bùi Khắc Việt [10,1981] và của Nguyễn Thiện Giáp [4,1985]). Đây cũng là một đề tài hấp dẫn để các nhà ngôn ngữ học đi sâu nghiên cứu.

Tính hình tượng của TN còn được thể hiện qua phương thức hoán dụ. Các TN như *chân lấm tay bùn, đầu sóng ngọn gió, gan vàng dạ sắt...* là sự biểu hiện của phương thức này. Hoán dụ là phương pháp thay thế, dùng một vài bộ phận, hoặc tính chất, hành động của vật để chỉ đặc tính hoặc hành động của toàn bộ sự vật đó. Nội dung ý nghĩa của TN *gan vàng dạ sắt* không chỉ ở tính chất của gan và dạ mà nó còn mang tính biểu trưng, dùng một sự vật cụ thể để hướng tới việc thể hiện ý niệm khái quát cao hơn một khái niệm đơn nhất. Khi sử dụng TN này thì cả người nói và người nghe đều không chú ý tới nghĩa cụ thể của hai từ gan và dạ mà chỉ chú ý tới nghĩa tổng thể của TN này là tính kiên cường và son sắt của con người. Trong trường hợp này, việc thay thế “cái toàn thể” bằng “cái bộ phận”; cái khái quát bao trùm và cái cụ thể cá biệt đã tạo nên tính hình tượng của TN này.

Tính hình tượng của TN còn thể hiện ở hình thức ngoa dụ (hyperbole). Nói về sự giàu có có TN *giàu nứt đố đổ vách*; Chỉ tính keo kiệt, bủn xỉn có các TN *rán sành ra mỡ, vắt cổ chày ra nước...*, thể hiện tính tham lam, đòi hỏi một cách quá đáng, có TN *được voi đòi tiên...* Đây là lối nói khoa trương, phóng đại. “Có điều là sự khoa trương phóng đại ở đây không hề xuyên tạc hoặc bóp

méo bản chất của sự vật. Trái lại nó càng làm nổi rõ bản chất của đối tượng miêu tả.” [11, 1971].

Trong ngôn ngữ học, các nhà nghiên cứu thường quan tâm nhiều đến phương pháp ẩn dụ. Nó không chỉ là một phương tiện tu từ hoặc là một thủ pháp nghệ thuật mà còn là phương thức chủ yếu để định danh, tạo sinh nghĩa mới, thiết lập nên “bức tranh ngôn ngữ của thế giới”. Trong tính hình tượng có tính biểu trưng từ vựng. Việc xác định cái chung - đồng nhất và cái riêng khác biệt giữa hình tượng ẩn dụ và hình tượng biểu trưng có thể tạo ra sự khác biệt của các phương tiện quan sát hình tượng nói chung. “Phương pháp ẩn dụ, bằng cách chuyển nghĩa để thể hiện ý nghĩa ngôn ngữ, đồng thời thực hiện chức năng định tính. Còn biểu trưng thì chuyển tải những ý tưởng chung mang tính tương thích rộng rãi.” (H.Д. Арутюнова, [13, 1990]).

Tính biểu trưng được thể hiện qua phương pháp ẩn dụ. Nó được tạo ra nhờ kiến thức nền và được xác định bởi các yếu tố xã hội, dân tộc, cộng đồng văn hoá, tôn giáo và các yếu tố khác. Trong tính biểu trưng còn chứa đựng sự thể hiện truyền thống, phong tục, tập quán, điều kiện sống, môi trường sống và đặc điểm tâm lý của dân tộc này hay dân tộc khác. Ở đây tính hình tượng được biểu trưng hoá trong nhận thức của từng cá nhân riêng lẻ mang đặc tính chung của cả cộng đồng.

Thành phần ngôn ngữ của TN là môi trường thuận lợi để nghiên cứu các biểu trưng bởi vì tính cố định, bền vững, tính tái hiện, tính định hướng văn hoá dân tộc tạo ra tiền đề củng cố ý nghĩa

biểu trưng, thúc đẩy việc thể hiện các thành tố biểu trưng của ngôn ngữ dân tộc và không gây khó khăn trong việc tái hiện cái chung trong biểu trưng ngôn ngữ. Khi TN hoá thì hình thức nội tại của tập hợp từ cố định bị xoá đi một phần “và ở một mức độ nào đó xuất hiện ý nghĩa biểu trưng của từ”. Điều đó được thể hiện trong các TN mà ý nghĩa của nó được tạo lập trên cơ sở của phương pháp ẩn dụ trong ngôn ngữ. Tính hình tượng của TN biểu lộ rõ ràng khi so sánh cụm từ đồng âm khi giữa các hiện tượng được định danh phát sinh mối liên hệ trên cơ sở giống nhau. Ví dụ: Trong TN tiếng Nga *играть первую скрипку*: Đóng vai trò chủ đạo (trong một việc gì đó) với cụm từ tự do *играть первую скрипку*: Chơi cây vĩ cầm thứ nhất (trong dàn nhạc).

Các nghĩa tiềm ẩn của các thành tố trong TN được quan tâm nghiên cứu bao nhiêu thì tính biểu trưng càng được thể hiện bấy nhiêu. (В.И. Кононенко, 1991).

Trong cụm từ *пройти сквозь огонь и воду* nghĩa chung của nó là “trải qua nhiều điều trong cuộc sống, những thử thách, những hoàn cảnh, những tình thế khó khăn khác nhau.” Nghĩa khái quát không tách hoàn toàn ra khỏi nghĩa của các từ trong cụm từ. Trong trường hợp này xuất hiện phương thức ẩn dụ: Hành động thực hiện khi trải qua “lửa” và “nước” chuyển sang hành động khái quát trải qua những trở ngại, thử thách của đường đời... ý nghĩa sâu xa của TN này được xác định bởi nghĩa của hai từ *огонь* (lửa) và *вода* (nước). Đó là những hình ảnh từ xa xưa trong tiềm thức dân tộc Nga. “Lửa” là biểu tượng của cuộc sống, như ánh mặt trời, còn “nước” là “biểu

tượng của thiên tai”, có sức tàn phá ghê gớm, có thể gây ra những trận “đại hồng thủy”; lũ lụt cuốn trôi nhà cửa, gia súc, cây cối, hoa màu... Vì vậy mà TN này có nghĩa khái quát là “nhận thức được cuộc sống và cái chết, trải qua những điều khủng khiếp nhất”. Trong TN này có sự đối lập giữa “lửa” và “nước” để tạo nên sự cân đối, hài hoà của các hình tượng.

Trong các ngôn ngữ khác nhau như tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung... và tiếng Việt đều có nét chung là, người ta thường dùng các từ chỉ các bộ phận cơ thể người nói chung và các từ trên khuôn mặt nói riêng để biểu trưng ngoại hình. Ví dụ trong tiếng Việt ta có các từ như mặt (trái xoan), mắt (bồ câu), mũi (dọc dừa), miệng (tươi như hoa)... để chỉ người con gái đẹp. Việc miêu tả đặc điểm ngoại hình bằng hình thức biểu trưng được thể hiện rõ trong các TN *mặt hoa da phấn, mặt hoa mày liễu, mặt ngọc da ngà*... Còn khi biểu đạt tư tưởng, tình cảm, thế giới nội tâm của con người ta thường dùng các từ chỉ bộ phận cơ thể người như: bụng, dạ, tim, gan, lòng, ruột... với các TN *tim ruột bầm gan, đau lòng xót ruột, mát lòng mát dạ, nở từng khúc ruột*... Các từ chỉ bộ phận cơ thể người nói chung và các bộ phận nội tạng (tim, gan, bụng, lòng, dạ, ruột...) được thể hiện với ý nghĩa biểu trưng cao, giàu hình ảnh và giàu tính khái quát, súc tích và thường được sử dụng trong TN tiếng Việt để thể hiện các trạng thái tâm lý, tình cảm của con người. Đó cũng là điểm đặc trưng của TN tiếng Việt mang đậm dấu ấn của văn hoá dân tộc. Trong TN tiếng Việt, các từ chỉ bộ phận cơ thể người thường được biểu trưng cho toàn

bộ con người. Ví dụ: mặt hoa da phấn, mặt tươi như hoa: chỉ người có khuôn mặt đẹp, tươi tắn; tai to mặt lớn: chỉ người có chức có quyền... Còn tay để biểu trưng cho lao động, hoạt động sản xuất: tay làm hàm nhai, luân chân luân tay, tay chèo tay lái: đảm đương chỉ đạo công việc, hoặc chỉ sự sở hữu tài sản như tay hòm chìa khoá, tay trắng hoàn trắng tay... Ta còn gặp nhiều TN, trong đó một yếu tố biểu trưng cho ngoại hình, yếu tố khác biểu trưng cho nội tâm kiểu như: mặt người dạ thú, mặt sứa gan lim, miệng thơn thớt dạ ớt ngâm... để tạo nên sự đối lập, sự tương phản giữa hình thức và nội dung, giữa diện mạo và tính cách, đưa ra sự đánh giá khái quát bản chất của con người. Trong tiếng Nga và tiếng Anh, từ chỉ bộ phận cơ thể nhiều nhất để biểu trưng tình cảm là trái tim; còn trong TN tiếng Việt, các từ chỉ bộ phận bên trong cơ thể như: bụng, dạ, ruột, gan... xuất hiện khá nhiều để biểu trưng cho tâm tư, tình cảm, thế giới nội tâm của con người. Chỉ sự đau đớn, xót xa ta có các TN: đau lòng xót ruột, ruột đau như cắt... Chỉ tâm trạng lo lắng, bồn chồn ta có chấy ruột chấy gan, nẫu gan nẫu ruột, héo ruột héo gan, nao lòng rồi ruột... Chỉ trạng thái thoải mái, vui sướng, hạnh phúc có các TN hả lòng hả dạ, mát ruột mát gan, mở cờ trong bụng, nở từng khúc ruột... Chỉ sự kiên cường, trung thành, son sắt... có các TN một lòng một dạ, lòng son dạ sắt, hết lòng hết dạ... Chỉ sự bộc trực ngay thẳng có TN thẳng ruột ngựa, ruột để ngoài da, lòng ngay dạ thẳng...

Trong tiếng Nga, ngoài từ *сердце*: trái tim, một từ khác cũng hay được

dùng trong các TN để chỉ các trạng thái tâm lý, tâm tư tình cảm, phản ánh thế giới nội tâm của con người là *душа* (tâm hồn) ví dụ: *душа болит* (tâm hồn đau đớn): lo lắng, sốt ruột, lòng dạ không yên; *сердце разрывается на части* (trái tim bị xé ra làm nhiều mảnh): lòng đau như cắt, đau như xát muối vào ruột ... Ngôn ngữ là một thành tố đặc trưng quan trọng nhất của văn hoá, ngoài chức năng giao tiếp, ngôn ngữ còn thực hiện “chức năng tàng trữ”, lưu giữ bản sắc văn hoá dân tộc. Vai trò của vốn tri thức nền là rất lớn trong việc tìm hiểu ý nghĩa khái quát của TN tiếng Việt cũng như của các thứ tiếng khác vì nó liên quan đến phong tục tập quán, lối sống và sinh hoạt của mỗi dân tộc - những nét văn hoá chung của một cộng đồng ngôn ngữ. Ví dụ: Trong tiếng Nga có các TN *в сердцах* (nghĩa đen: trong tim), *держат сердце* (nắm, giữ trái tim), *иметь сердце* (có trái tim)... Trong các TN này nghĩa phái sinh đã vượt khỏi nghĩa gốc của từng thành tố và chỉ lưu lại một phần nghĩa đó. Các TN này đều có nghĩa khái quát là chỉ trạng thái tâm lý tức giận, căm ghét mà trong tiếng Việt, ta có các TN tương đương (tuy sắc thái có khác nhau) như bầm gan tím ruột, tức nổ ruột, lộn ruột... Trong trường hợp này nghĩa hình tượng của TN của mỗi dân tộc được tạo lập bởi những mối liên hệ tương tác khác nhau tùy thuộc ở vốn tri thức nền khác nhau. Trong các TN này, các từ cơ bản được dùng theo nghĩa bóng, là sự chuyển nghĩa, là nghĩa sử dụng được hình thành qua quá trình biểu trưng, hình tượng hoá bằng phương pháp ẩn dụ và hoán dụ.

Những đơn vị TN đã dẫn ở trên có những hình ảnh biểu trưng khác nhau, nhưng lại có nội hàm giống nhau, tạo nên một bức tranh sinh động về cách

đánh giá sự vật, hiện tượng, cách thể hiện tính cách, tâm trạng con người thông qua sự vật cụ thể gắn bó với cuộc sống của người bản ngữ. “điều này làm cho TN, ngoài tính biểu cảm cao, còn bộc lộ rõ tính hình tượng và tính cụ thể- đó là những hình ảnh biểu trưng...” (Nguyễn Xuân Hoà, [7, 1992]).

Khi nhận thức thế giới, con người đã tạo ra những hình ảnh và những khái niệm về các sự vật và hiện tượng của cuộc sống. Điều đó có nghĩa là con người tư duy bằng hình ảnh và khái niệm. Khái niệm được hiểu là sự phản ánh chung những sự vật, hiện tượng và những mối quan hệ của chúng trong nhận thức của con người; còn hình ảnh “là bức tranh phản ánh thế giới”, là sự cảm thụ cảm tính các sự vật và hiện tượng, các tính chất và mối quan hệ của chúng. Khái niệm thì trừu tượng, còn hình ảnh là cụ thể. Điểm đặc biệt của từ là nó bao hàm sự thống nhất của hai phạm trù: logic trừu tượng và cụ thể cảm tính. Phạm trù logic trừu tượng trong từ là các khái niệm, còn phạm trù cụ thể cảm tính là hình ảnh của thế giới hiện tại. Hiện thực khách quan được phạm trù hoá, khái quát hoá theo các cách khác nhau và được phản ánh vào ngôn ngữ thông qua cách cảm nhận và tiếp thụ của từng dân tộc. Với vị trí địa lý, phong tục tập quán, điều kiện sinh hoạt, cách sống khác nhau mà mỗi dân tộc có cách cảm nhận, tiếp thụ và phản ánh hiện thực khách quan thông qua ngôn ngữ cũng khác nhau. Những nét đặc thù của mỗi dân tộc đều để lại dấu ấn đậm nét trong TN, tục ngữ... Với cùng một hiện tượng trong cuộc sống nhưng người Việt và người Nga lại có cách cảm nhận khác nhau, tư duy khác nhau thông qua những hình ảnh biểu trưng khác nhau.

Để diễn đạt những trạng thái nội tâm, những trạng thái tâm lý, tình cảm... người Việt thường dùng hình ảnh biểu trưng - đó là những bộ phận cụ thể trong cơ thể người như bụng, dạ, ruột, gan... trong TN. Để diễn đạt những trạng thái tương tự, người Nga thường dùng từ сердце (tim) và душа (tâm hồn). Đó là những khác nhau trong sự phản ánh đặc tính phạm trù hoá hiện thực ở mỗi dân tộc.

Nghĩa biểu trưng của các thành tố trong TN phản ánh sự phát triển của hình tượng. Theo A.A. Потебня “Hình tượng có thể được tạo ra, đi vào trong TN, tục ngữ và sau đó nó mang tính độc lập và được củng cố trong những cụm từ cố định”. Đối với nhiều dân tộc, con cáo là biểu tượng của sự ranh mãnh, xảo quyệt, tinh khôn, lọc lõi... Trong tiếng Nga có TN лиса Патрикеевна (con cáo Patrikêievna): người ranh mãnh, láu cá... để chỉ loại người có tính cách như vậy. Trong tiếng Việt ta có TN mèo già hoá cáo... Nhiều từ biểu trưng không chỉ tồn lưu ý nghĩa trong thành phần các TN mà còn cả trong giao tiếp ở dạng phát ngôn như: Cậu ta cáo lắm, nó là loại cáo cụ... Các thành tố ở cụm từ cố định, do ảnh hưởng của phương thức ẩn dụ hoá và hình tượng hoá có thể tạo nên ý nghĩa biểu trưng một cách rõ rệt hơn.

Trong TN bốn âm tiết tiếng Việt, đặc điểm khác biệt với các TN khác là về mặt cấu trúc có tính chất đối xứng giữa các thành tố tạo nên TN. Ví dụ: tay bắt mặt mừng, thay lòng đổi dạ, tình sâu nghĩa nặng, đầu tắt mặt tối... Các TN này đều gồm bốn thành tố tạo thành hai vế đối xứng nhau, hài hoà về mặt cấu trúc, tương tác về mặt ngữ âm. Quan hệ đối

xúng giữa hai vế của TN được thiết lập trên cơ sở có cùng thuộc tính nhất định về ngữ nghĩa, ngữ pháp, từ loại của các thành tố trong một thành tố cụ thể. Sự đối xứng này được hình thành trên cả hai bình diện, bình diện ngữ nghĩa và bình diện cấu trúc. Trong TN mẹ tròn con vuông, đầu xuôi đuôi lọt, có các quan hệ đối xứng giữa các thành tố trong hai vế của TN.

Mẹ - con; tròn - vuông

Đầu - đuôi; xuôi-lọt

Tạo nên TN mẹ tròn con vuông, đầu xuôi đuôi lọt.

Quan hệ đối xứng này được thiết lập nhờ thuộc tính tương đồng về mặt ngữ nghĩa và ngữ pháp. Các thành tố đối xứng nhau trong hai vế của TN, phản ánh những đặc tính chung thuộc cùng một phạm trù ngữ nghĩa.

Gan-ruột (bầm gan tím ruột); lòng-dạ (hả lòng hả dạ)

Chân-tay (chân yếu tay mềm)

Các từ ruột gan, lòng dạ, chân tay có cùng phạm trù ngữ nghĩa: đều là các từ chỉ bộ phận cơ thể người. Điều dễ nhận thấy trong các TN đối xứng là các thành tố phải cùng một phạm trù từ loại (cùng một thuộc tính ngữ pháp). Trong TN lên thác xuống ghềnh thì thác, ghềnh đều cùng là từ loại danh từ, còn lên chỉ hành động, sự việc là động từ thì ở vế sau cũng là động từ. Còn thác là danh từ thì ghềnh ở vế sau cũng là danh từ. TN đối xứng được thiết lập trên tất cả các quan hệ ngữ nghĩa như đồng nghĩa, trái nghĩa, gần nghĩa... và tạo nên quan hệ đối xứng các thành tố trong TN như cá chấu chim lồng, chân cứng đá mềm, mặt người dạ

thú, một lòng một dạ, lòng son dạ sắt... Các TN này đều mang nghĩa biểu trưng dưới hình thức ẩn dụ hoá đối xứng.

Các từ mồm, miệng là biểu tượng của việc ăn uống hay nói năng của con người và nét nghĩa khái quát được thể hiện rõ trong các TN giữ mồm giữ miệng, há miệng chờ sung, miệng nói tay làm, mồm năm miệng mười... các từ mồm, miệng được dùng với nghĩa biểu trưng trong các TN này.

**3.** Mỗi dân tộc có một nền văn hoá riêng, xét về mặt ngôn ngữ, nghĩa biểu trưng của từ nói chung, của TN nói riêng mang đậm chất đặc trưng văn hoá dân tộc. Nghĩa biểu trưng của TN là những giá trị nhất định mà một cộng đồng văn hoá gán cho sự vật, hiện tượng những thuộc tính căn bản của nó theo cách tư duy, cảm nhận, lý giải của cộng đồng văn hoá đó. Trong quá trình nhận thức thế giới khách quan, những sự vật, hiện tượng thường xuyên nảy sinh và liên quan đến cuộc sống hình thành nên các biểu trưng. Biểu trưng là lấy một sự vật, hiện tượng nào đó để biểu hiện một cách tượng trưng, ước lệ một cái gì đó có tính khái quát và trừu tượng. Nghĩa biểu trưng làm cho TN mang nội dung định danh, có sắc thái biểu cảm và tính khái quát hoá cao trong giao tiếp. Các biểu trưng được thiết lập và mang tính hiệu quả, khái quát cao được sử dụng rộng rãi trong ngôn ngữ của một cộng đồng văn hóa mà mỗi thành viên của nó đều hiểu được, diễn giải và sử dụng chúng trong quá trình giao tiếp.

Với cách thể hiện linh hoạt, súc tích, gợi cảm, giàu nhạc điệu, phong phú hình tượng, TN góp phần làm giàu đẹp hơn tiếng nói của mỗi dân tộc.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu, *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, 1998.
2. Nguyễn Đức Dân, Ngữ nghĩa thành ngữ và tục ngữ, Sự vận dụng, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 3, 1986.
3. Phạm Đức Dương, *Từ văn hoá đến văn hoá học*, Hà Nội, 2002.
4. Nguyễn Thiện Giáp, Về khái niệm thành ngữ tiếng Việt, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 3, tr. 45-54, 1975.
5. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1998.
6. Hoàng Văn Hành, Thành ngữ trong tiếng Việt, *Văn hoá Dân gian*, số 1, tr. 25-32, 1987.
7. Nguyễn Xuân Hoà, Đối chiếu ngôn ngữ trong cách nhìn của ngữ dụng học tương phản, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 1, tr. 41-48, 1992.
8. Bùi Khắc Việt, Về tính biểu trưng của thành ngữ trong tiếng Việt, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 1, tr. 1-6, 1978.
9. Nguyễn Văn Hoà, Sắc thái văn hoá dân tộc trong các thành ngữ tiếng Nga với các từ душа, сердце và các tương đương trong tiếng Việt, *Nội san Ngoại ngữ*, số 3, tr. 12-14, 2002.
10. Bùi Khắc Việt, *Thành ngữ đôi trong tiếng Việt; trong Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, tập II, NXB Khoa học Xã hội, 1981.
11. Nguyễn Văn Mệnh, Bước đầu tìm hiểu sắc thái tu từ của thành ngữ tiếng Việt, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2, tr. 25-27, 1971.
12. Nguyễn Đức Tôn, Ngữ nghĩa các từ chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt và tiếng Nga, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 4, 1989.
13. Арутюнова Н.Д., *Теория метафоры*. Москва, 1990.
14. Верещагин Е.М., Костомаров В.Г., *Язык и культура*, Москва, 1990.
15. Мокиенко В.М., *Славянская фразеология*, Москва, 1980.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, Foreign Languages, T.XX, N<sub>o</sub>3, 2004

## SYMBOLISM IN SET EXPRESSIONS

MA. Nguyen Van Hoa

*Department of Russian Language and Culture  
College of Foreign Languages - VNU*

The article offers an intensive investigation into symbolism in set expressions. It is critically viewed from various aspects: linguistic, social and cross-cultural. Examples of Vietnamese and Russian expressions are analysed for the identification of symbolism in set expressions and for the illustration of their culture-specific reflections.